

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 – 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.165.367.892.153	3.329.976.085.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	119.053.095.665	76.387.107.271
111	1. Tiền		119.053.095.665	76.387.107.271
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.861.603.327.813	2.045.302.479.194
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	1.606.818.663.889	1.783.927.755.672
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	284.551.086.227	308.936.988.784
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	46.541.819.368	28.745.976.409
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(76.308.241.671)	(76.308.241.671)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	969.945.207.126	1.008.281.139.062
141	1. Hàng tồn kho		969.945.207.126	1.008.281.139.062
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		214.766.261.549	200.005.359.626
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		73.089.059.868	67.146.961.468
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		340.707	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	141.676.860.974	132.858.398.158
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.057.442.097.457	1.040.059.718.861
220	II. Tài sản cố định		283.202.500.389	273.605.320.768
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	163.623.836.654	164.543.886.356
222	- Nguyên giá		280.864.641.119	275.911.409.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.240.804.465)	(111.367.523.363)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	48.741.984.882	49.082.272.446
228	- Nguyên giá		54.978.204.822	54.978.204.822
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.236.219.940)	(5.895.932.376)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	70.836.678.853	59.979.161.966
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		762.767.904.857	762.467.904.857
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.11	526.929.247.697	526.929.247.697
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.12	218.300.000.000	218.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	34.930.400.000	34.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.14	(17.391.742.840)	(17.391.742.840)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.471.692.211	3.986.493.236
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.15	11.471.692.211	3.986.493.236
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.222.809.989.610	4.370.035.804.014
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.380.607.569.211	2.583.052.670.350
310	I. Nợ ngắn hạn		2.377.686.189.639	2.580.131.290.778
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.16	913.835.680.760	809.552.075.005
312	2. Phải trả cho người bán	V.17	996.906.034.871	1.321.991.203.859
313	3. Người mua trả tiền trước	V.18	64.084.751.037	57.924.045.283
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	2.800.431.778	2.193.877.898
315	5. Phải trả người lao động		943.691.500	1.259.663.295
316	6. Chi phí phải trả	V.20	899.443.115	7.544.409.639
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.21	400.339.952.798	380.501.573.876
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(2.123.796.220)	(835.558.077)
330	II. Nợ dài hạn		2.921.379.572	2.921.379.572
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.980.414.343	1.980.414.343
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		940.965.229	940.965.229
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.842.202.420.399	1.786.983.133.664
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.22	1.842.202.420.399	1.786.983.133.664
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		659.980.730.000	659.980.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	706.724.070.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(30.325.837.000)	(30.325.837.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		47.748.508.064	47.748.508.064
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		49.653.435.290	49.653.435.290
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.23	408.421.514.045	353.202.227.310
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.222.809.989.610	4.370.035.804.014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	4.185.188	2.320.579
Euro	EUR	6.986	3.741
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2012 VND	Năm 2011 VND	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.331.065.289.564	1.266.985.692.820	1.331.065.289.564	1.266.985.692.820
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.2	1.483.536.784	4.317.047.086	1.483.536.784	4.317.047.086
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	1.329.581.752.780	1.262.668.645.734	1.329.581.752.780	1.262.668.645.734
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.4	1.157.235.722.308	1.145.789.997.916	1.157.235.722.308	1.145.789.997.916
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.346.030.472	116.878.647.818	172.346.030.472	116.878.647.818
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	13.403.568.657	44.821.085.459	13.403.568.657	44.821.085.459
22	7. Chi phí tài chính	VI.6	26.459.549.662	27.267.589.360	26.459.549.662	27.267.589.360
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.520.710.359	21.343.052.547	22.520.710.359	21.343.052.547
24	8. Chi phí bán hàng	VI.7	34.109.769.204	44.628.901.226	34.109.769.204	44.628.901.226
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	8.882.506.416	7.019.481.514	8.882.506.416	7.019.481.514
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.297.773.847	82.783.761.177	116.297.773.847	82.783.761.177
32	11. Thu nhập khác	VI.8	1.526.140.540	1.037.488.988	1.526.140.540	1.037.488.988
32	12. Chi phí khác	VI.9	1.106.776.652	118.930.878	1.106.776.652	118.930.878
40	13. Lợi nhuận khác		419.363.888	918.558.110	419.363.888	918.558.110
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.717.137.735	83.702.319.287	116.717.137.735	83.702.319.287
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		116.717.137.735	83.702.319.287	116.717.137.735	83.702.319.287

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc



ĐƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	116.717.137.735	83.702.319.287
	2. Điều chỉnh các khoản	19.706.888.035	26.059.716.555
02	- Khấu hao TSCĐ	6.213.568.666	6.802.670.779
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.077.053.303
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(9.027.390.990)	(3.163.060.074)
06	- Chi phí lãi vay	22.520.710.359	21.343.052.547
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	136.424.025.770	109.762.035.842
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	168.938.249.458	92.129.270.578
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	38.335.931.936	(62.814.430.528)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(305.440.468.751)	40.175.320.400
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(7.485.198.975)	1.310.611.139
13	- Tiền lãi vay đã trả	(22.520.710.359)	(21.815.700.119)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.288.238.143)	(9.054.347.060)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.963.590.936	149.692.760.252
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(15.810.748.287)	(168.728.982)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(62.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	62.000.000.000	32.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(300.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	9.027.390.990	2.362.442.050
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.083.357.297)	24.193.713.068
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	-	(1.703.170.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	913.634.068.914	772.316.384.354
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(809.350.463.159)	(935.609.569.112)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(61.497.851.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	42.785.754.755	(164.996.354.758)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42.665.988.394	8.890.118.562
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	76.387.107.271	115.586.397.800
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	119.053.095.665	124.476.516.362

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 21 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 44 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang

Vốn điều lệ: 659.980.730.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng hải sản xuất khẩu;
- Chế biến hải sản xuất khẩu;
- Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh kho lạnh;
- Kinh doanh địa ốc.

3. Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Châu Âu	Lô 69 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	80%	80%
Công ty TNHH Châu Á	Lô 38-39 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH An Lạc	Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	197 đường 14/9, phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Lô III-5, khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	70%	70%
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1234 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	51,08%	51,08%

4. Công ty liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	48%	48%
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Lô 46 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	48%	48%
Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương - An Giang	99 Lê Văn Nhung, Phường Mỹ Bình, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	40%	40%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	Năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	Năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	Năm
- Tài sản cố định vô hình	03	Năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu – khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	11.729.755.425	3.623.410.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.323.340.240	72.763.696.957
Cộng	119.053.095.665	76.387.107.271

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Khách hàng trong nước	534.380.428.110	686.718.323.853
Khách hàng nước ngoài	1.072.438.235.779	1.097.209.431.819
Cộng	1.606.818.663.889	1.783.927.755.672
Khách hàng nước ngoài		
USD	51.476.869	52.661.329
EUR	10.037	14.037

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	282.468.286.227	300.773.430.232
Nhà cung cấp nước ngoài	2.082.800.000	8.163.558.552
Cộng	284.551.086.227	308.936.988.784
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	100.000	391.951
EUR	-	-

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu Công ty CP XNK Lâm thủy sản Bến Tre	30.490.000.000	9.990.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Lợi	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	4.400.000.000	1.500.000.000
Phải thu Công ty CP TẮTS Hùng Vương - Tây Nam	997.800.000	997.800.000
Phải thu cá nhân các khoản cho mượn, ứng trước, trả dư	-	3.607.786.250
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	2.009.033.333
Phải thu khác	654.019.368	641.356.826
Cộng	46.541.819.368	28.745.976.409

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Blue Is Inc	28.763.175.054	28.763.175.054
V.B.Luu Co.	16.361.335.155	16.361.335.155
Inter Marine Germany	9.703.634.921	9.703.634.921
Inter Marine SP Zoo, Poland	6.494.711.928	6.494.711.928
Ooo Rielt	6.361.131.529	6.361.131.529
Mitomi & Associates	3.496.313.048	3.496.313.048
Sino Star Int. Serv	2.056.473.408	2.056.473.408
Anova Food B.V	2.050.829.020	2.050.829.020
Pesban SA	1.020.637.608	1.020.637.608
Cộng	76.308.241.671	76.308.241.671

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13.013.386.394	11.323.852.833
Chi phí SXKD dở dang	427.890.637.886	349.275.930.708
Thành phẩm tồn kho	316.127.086.567	493.567.507.680
Hàng hóa tồn kho	212.914.096.279	154.113.847.841
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	969.945.207.126	1.008.281.139.062

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	141.676.860.974	132.858.398.158
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	-	2.897.695.500
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	69.495.022.658	57.495.022.658
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	94.438.316	378.280.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	-	269.981.623
Khác	62.400.000	131.000.000

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 23

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính : VND Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	54.884.382.792	93.822.030	54.978.204.822
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.884.382.792	93.822.030	54.978.204.822
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	5.844.909.346	51.023.030	5.895.932.376
Tăng trong năm	333.456.564	6.831.000	340.287.564
- Trích khấu hao TSCĐ	333.456.564	6.831.000	340.287.564
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	6.178.365.910	57.854.030	6.236.219.940
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	49.039.473.446	42.799.000	49.082.272.446
Số cuối năm	48.706.016.882	35.968.000	48.741.984.882

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Mua sắm tài sản cố định	44.354.170.509	34.584.530.509
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình xử lý nước thải (HV)	1.087.876.887	-
Cộng	70.836.678.853	59.979.161.966

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	211.129.247.697	211.129.247.697
Công ty CP Châu Âu	128.000.000.000	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty TNHH An Lạc	37.800.000.000	37.800.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	42.000.000.000	42.000.000.000
Cộng	526.929.247.697	526.929.247.697

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Địa ốc An Lạc	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty CP Bông đá Hùng Vương - An Giang	2.300.000.000	2.000.000.000
Cộng	218.300.000.000	218.000.000.000

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	32.690.400.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	2.240.000.000
Cộng	34.930.400.000	34.930.400.000

14 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	14.881.836.635	14.881.836.635
Khoản đầu tư vào Công ty CP Địa ốc An Lạc	2.509.906.205	2.509.906.205
Cộng	17.391.742.840	17.391.742.840

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	9.000.000.000	-
Chi phí thuê đất (ao)	1.253.212.153	2.410.249.699
Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	851.366.623	1.242.307.333
Chi phí sửa chữa thường xuyên	267.063.435	333.936.204
Chi phí khác	100.050.000	-
Cộng	11.471.692.211	3.986.493.236

16 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	913.835.680.760	809.552.075.005
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	913.835.680.760	809.552.075.005

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng	31/03/2012	VND
Vay VND		500.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		500.000.000.000
Vay USD	USD 19.844.633	413.835.680.760
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 1.800.000	37.554.375.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD 4.269.448	89.067.564.961
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 2.298.185	48.003.514.799
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 1.430.000	29.769.670.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 10.047.000	209.440.556.000
Cộng		913.835.680.760

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	995.906.290.871	1.142.151.231.556
Nhà cung cấp nước ngoài	999.744.000	179.839.972.303
Cộng	996.906.034.871	1.321.991.203.859
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	48.000	8.634.529

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Người mua trong nước	61.186.097.159	56.843.634.439
Người mua nước ngoài	2.898.653.878	1.080.410.844
Cộng	64.084.751.037	57.924.045.283
Người mua nước ngoài		
USD	139.241	51.873

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	756.581.823	149.907.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	1.138.355.742	1.138.355.742
Thuế thu nhập cá nhân	901.892.526	902.012.869
Các loại thuế khác	3.601.687	3.601.687
Cộng	2.800.431.778	2.193.877.898

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước lương tháng 13 và thưởng	-	4.374.800.000
Trích trước chi phí vận hành máy móc và bảo trì thiết bị phân xưởng	331.500.000	1.898.400.000
Trích trước chi phí kiểm toán	567.943.115	567.943.115
Trích trước tiền điện	-	404.796.524
Chi phí khác	-	298.470.000
Cộng	899.443.115	7.544.409.639

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	204.038.522	44.173.060
Bảo hiểm y tế	538.408.335	474.173.657
Bảo hiểm thất nghiệp	292.555.719	262.840.753
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.000.000.000	70.000.000.000
Phải trả công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	214.549.043.942	159.949.043.942
Phải trả công ty TNHH Châu Á	40.500.000.000	51.000.000.000
Phải trả Công ty CP Địa ốc An Lạc	33.775.000.000	33.875.000.000
Phải trả công ty CP Châu Âu	-	27.542.557.484
Phải trả công ty TNHH An Lạc	26.070.000.000	26.070.000.000
Phải trả công ty CP XNK Thủy sản An Giang	6.800.000.000	3.600.000.000
Phải trả công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	3.600.000.000	3.600.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3.803.817.000	3.803.817.000
Các khoản phải trả khác	-	72.878.700
Cộng	400.339.952.798	380.501.573.876

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 24

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Lũy kế
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu kỳ	659.980.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	659.980.730.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	61.497.851.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-

c . Cổ phiếu

	31/03/2012
	Số lượng Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.998.073 659.980.730.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.737.753 647.377.530.000
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(1.260.320) (30.325.837.000)
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần

23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Lũy kế VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	353.202.227.310
Tăng	116.717.137.735
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>116.717.137.735</i>
Giảm	61.497.851.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>61.497.851.000</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	408.421.514.045

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Doanh thu bán cả xuất khẩu	627.629.594.213	627.629.594.213
Doanh thu bán cả nội địa	264.126.309.020	264.126.309.020
Doanh thu bán phụ phẩm	24.519.151.350	24.519.151.350
Doanh thu bán hàng hóa khác	411.104.691.341	411.104.691.341
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	3.480.904.960	3.480.904.960
Doanh thu cho thuê mặt bằng	13.636.365	13.636.365
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	191.002.315	191.002.315
Cộng	1.331.065.289.564	1.331.065.289.564

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1.483.536.784	1.483.536.784
Cộng	1.483.536.784	1.483.536.784

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Doanh thu thuần bán cả xuất khẩu	626.146.057.429	626.146.057.429
Doanh thu thuần bán cả nội địa	264.126.309.020	264.126.309.020
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	24.519.151.350	24.519.151.350
Doanh thu thuần bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	-	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm thuốc thú y	-	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	411.104.691.341	411.104.691.341
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	3.480.904.960	3.480.904.960
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	13.636.365	13.636.365
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	191.002.315	191.002.315
Cộng	1.329.581.752.780	1.329.581.752.780

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	541.785.126.242	511.516.846.844
Giá vốn bán cá nội địa	228.540.456.302	258.808.735.700
Giá vốn bán phụ phẩm	24.519.151.350	24.519.151.350
Giá vốn bán hàng hóa khác	356.961.578.199	356.961.578.199
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	5.429.410.215	5.429.410.215
Cộng	1.157.235.722.308	1.157.235.722.308

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	2.458.924.990	2.458.924.990
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.376.177.667	4.376.177.667
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.568.466.000	6.568.466.000
Cộng	13.403.568.657	13.403.568.657

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí lãi vay	22.520.710.359	22.520.710.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.881.001.549	3.881.001.549
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	57.837.754	57.837.754
Cộng	26.459.549.662	26.459.549.662

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	34.815.000	34.815.000
Chi phí công cụ, đồ dùng	28.130.000	28.130.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.835.175.432	1.835.175.432
Chi phí hội nghị, tiếp khách	350.082.735	350.082.735
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	832.727.272	832.727.272
Chi phí cước tàu, THC, vận chuyển, xếp dỡ hàng	27.437.029.696	27.437.029.696
Chi phí hoa hồng	120.855.660	120.855.660
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	2.584.362.620	2.584.362.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.932.261	293.932.261
Chi phí bằng tiền khác	592.658.528	592.658.528
Cộng	34.109.769.204	34.109.769.204

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.815.759.850	2.815.759.850
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	129.634.742	129.634.742
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	49.232.877	49.232.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.005.325.020	1.005.325.020
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.924.747.058	1.924.747.058
Chi phí hội nghị, tiếp khách	3.202.091	3.202.091
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	61.818.182	61.818.182
Thuế, phí và lệ phí	5.020.000	5.020.000
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	566.886.203	566.886.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.212.536	171.212.536
Chi phí bằng tiền khác	2.149.667.857	2.149.667.857
Cộng	8.882.506.416	8.882.506.416

7 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	1.020.301.642	1.020.301.642
Thu tiền bồi thường tổn thất	505.836.697	505.836.697
Các khoản thu nhập khác	2.201	2.201
Cộng	1.526.140.540	1.526.140.540

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2011 VND	Lũy kế VND
Lãi trả chậm tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Tạo	1.100.000.000	1.100.000.000
Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế	1.995.604	1.995.604
Các khoản chi phí khác	4.781.048	4.781.048
Cộng	1.106.776.652	1.106.776.652

VII . SƠ LIỆU SO SÁNH

Sơ liệu so sánh là sơ liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc



DUY NGỌC MINH

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	183.428.011.419	66.731.628.578	22.930.334.914	2.421.025.217	400.409.591	275.911.409.719
Tăng trong năm	53.053.291	287.213.218	4.555.000.000	124.098.982	-	5.019.365.491
- Mua trong năm	17.250.000	287.213.218	4.555.000.000	93.768.182	-	4.953.231.400
- Phân loại lại tài sản	35.803.291	-	-	30.330.800	-	66.134.091
Giảm trong năm						
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	66.134.091	66.134.091
Số cuối năm	183.481.064.710	67.018.841.796	27.485.334.914	2.545.124.199	334.275.500	280.864.641.119
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	52.613.670.761	45.406.432.495	10.713.202.780	2.304.625.993	329.591.334	111.367.523.363
Tăng trong năm	3.401.374.268	1.622.388.988	915.800.446	17.827.882	5.286.024	5.962.677.608
- Khấu hao trong năm	3.354.523.270	1.582.484.806	913.159.120	17.827.882	5.286.024	5.873.281.102
- Phân loại lại tài sản	46.850.998	39.904.182	2.641.326	-	-	89.396.506
Giảm trong năm						
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	28.945.183	60.451.323	89.396.506
Số cuối năm	56.015.045.029	47.028.821.483	11.629.003.226	2.293.508.692	274.426.035	117.240.804.465
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	130.814.340.658	21.325.196.083	12.217.132.134	116.399.224	70.818.257	164.543.886.356
Số cuối năm	127.466.019.681	19.990.020.313	15.856.331.688	251.615.507	59.849.465	163.623.836.654

Phụ lục 2: ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	659.980.730.000	706.724.070.000	(30.325.837.000)	47.748.508.064	49.653.435.290	353.202.227.310	1.786.983.133.664
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	116.717.137.735	116.717.137.735
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	116.717.137.735	116.717.137.735
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	61.497.851.000	61.497.851.000
Cổ tức của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	61.497.851.000	61.497.851.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	659.980.730.000	706.724.070.000	(30.325.837.000)	47.748.508.064	49.653.435.290	408.421.514.045	1.842.202.420.399